

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đơn giá thay thế phần cây, hoa màu trên đất để thực hiện giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp mạng lưới giao thông Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS) phía Bắc lần thứ 2, (Quốc lộ 217) đoạn qua huyện Bá Thước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, Luật Xây dựng năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính Phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 của Chính Phủ Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức;

Căn cứ Quyết định số 3644/QĐ-UBND ngày 04/11/2011 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây, hoa màu trên đất bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2012;

Xét đề nghị của UBND huyện Bá Thước tại Tờ trình số 301/TTr-UBND ngày 20/3/2013 kèm theo hồ sơ (chứng thư thẩm định giá); Tờ trình số 1026/TTr-STC-QLCS ngày 09/4/2013 của Sở Tài chính về việc phê duyệt đơn giá thay thế đền bù GPMB thực hiện dự án Nâng cấp mạng lưới giao thông tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS) phía Bắc lần thứ 2 (QL 217), đoạn qua huyện Bá Thước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá thay thế phần cây, hoa màu trên đất để giải phóng mặt bằng Dự án Nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc (Quốc lộ 217) đoạn qua huyện Bá Thước.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Đơn giá ban hành tại Điều 1 áp dụng cho việc lập dự toán và thanh quyết toán chi phí bồi thường trong bồi thường phần cây, hoa màu trên đất để giải

phóng mặt bằng thực hiện Dự án nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc (Quốc lộ 217) đoạn qua huyện Bá Thước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Bá Thước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Bộ TC;
 - Bộ Giao thông vận tải;
 - TT Tỉnh uỷ; TT HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
 - Công báo tỉnh Thanh Hoá;
 - Lưu: VT, CN (02).
- (b/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Hồi



PHỤ LỤC

Đơn giá thay thế ~~phần cây gỗ~~ hoa màu thực hiện GPMB dự án Nâng cấp
mạng lưới giao thông vùng Mê Kông mở rộng (GMS)
phía bắc lần thứ 2, đoạn qua huyện Bá Thước

(Kèm theo Quyết định số 1293/2013/QĐ-UBND ngày 22/4/2013 của UBND tỉnh)

1. Cây ăn quả:

Cây ăn quả được chia làm 6 loại với tiêu chí sau:

Loại A: Cây chưa có quả nhưng có thể di chuyển được.

Loại B: Cây chưa có quả nhưng không thể di chuyển được.

Loại C: Cây có quả đến 3 năm.

Loại D: Cây có quả từ 4 năm đến 6 năm.

Loại E: Cây có quả từ năm thứ 7 trở đi.

Loại H: Cây tại thời điểm bồi thường đã đến hạn thanh lý thì bồi thường chi phí chặt hạ theo đường kính cây như mức giá tại Bảng 5.

Bảng 1

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
1	Mít	đ/cây	A	12.000
		đ/cây	B	27.000
		đ/cây	C	288.000
		đ/cây	D	446.000
		đ/cây	E	379.000
2	Bưởi, Bòng, Cam, Chanh, Quýt, Hồng, Phật thủ	đ/cây	A	12.000
		đ/cây	B	43.000
		đ/cây	C	145.000
		đ/cây	D	245.000
		đ/cây	E	209.000
3	Mận, Đào, Mơ, Dâu da, ổi, Móc thép, Dổi, Dổi, Bòng bòng, Dâu da, Me quả, Bơ	đ/cây	A	13.000
		đ/cây	B	23.000
		đ/cây	C	44.000
		đ/cây	D	59.000
		đ/cây	E	50.000
4	Nhãn, Vải, Chôm chôm	đ/cây	A	39.000
		đ/cây	B	56.000
		đ/cây	C	211.000
		đ/cây	D	355.000
		đ/cây	E	302.000
5	Táo, Vú sữa, Hồng xiêm.	đ/cây	A	9.000
		đ/cây	B	15.000
		đ/cây	C	59.000

		đ/cây	D	117.000
		đ/cây	E	99.000
6	Na, Lê, Lựu, Trứng gà, Mắc cạp, măng cầu.	đ/cây	A	11.000
		đ/cây	B	17.000
		đ/cây	C	47.000
		đ/cây	D	94.000
		đ/cây	E	79.000
7	Thanh long, Thanh yên.	đ/bụi (nọc)	A	11.000
			B	17.000
			C	47.000
			D	93.000
			E	79.000
8	Núc nác, Bứa	đ/cây	A	5.000
		đ/cây	B	9.000
		đ/cây	C	35.000
		đ/cây	D	70.000
		đ/cây	E	60.000
9	Thị, Muỗm, Quéo, Xoài	đ/cây	A	12.000
		đ/cây	B	85.000
		đ/cây	C	148.000
		đ/cây	D	191.000
		đ/cây	E	163.000
10	Chay, Sấu, Khế, Chám, Dọc, Nhót	đ/cây	A	12.000
		đ/cây	B	14.000
		đ/cây	C	59.000
		đ/cây	D	91.000
		đ/cây	E	77.000
11	Trầu, Sở, Lai.	đ/cây	A	6.000
		đ/cây	B	31.000
		đ/cây	C	105.000
		đ/cây	D	126.000
		đ/cây	E	107.000
12	Dừa	đ/cây	A	41.000
		đ/cây	B	97.000
		đ/cây	C	369.000
		đ/cây	D	512.000
		đ/cây	E	435.000
13	Bồ kết	đ/cây	A	8.000
		đ/cây	B	26.000
		đ/cây	C	148.000
		đ/cây	D	248.000

		đ/cây	E	211.000
14	Cau ăn quả	đ/cây	A	27.000
		đ/cây	B	47.000
		đ/cây	C	175.000
		đ/cây	D	281.000
		đ/cây	E	239.000
15	Dứa	đ/m ²	A	5.000
		đ/m ²	B	8.000
16	Gác	đ/cây	A	3.000
		đ/cây	B	35.000
17	Chuối (mới trồng hoặc cây con có thể di chuyển được).	đ/cây	A	6.000
	Chuối sắp trở hoa, mới trở hoa hoặc quả non chưa dùng được	đ/cây		55.000
18	Đu đủ	đ/cây	A	3.000
	Đu đủ mới ra quả nhỏ	đ/cây		39.000
19	Cà phê, Ca cao	đ/cây	A	6.000
		đ/cây	B	21.000
		đ/cây	C	58.000
		đ/cây	D	91.000
		đ/cây	E	77.000
20	Chè	đ/cụm	A	1.000
		đ/cụm	B	15.000
		đ/cụm	C	34.000
21	Trâu không			
	+ Mới lên giàn	đ/cụm	A	6.000
	+ Giàn rộng ≤ 4m ²	đ/giàn		22.000
	+ Giàn rộng >4m ²	đ/giàn		36.000
22	Dâu tằm, Dâu tây, Dâu ăn quả.	đ/cây	A	6.000
		đ/cây	B	14.000
		đ/cây	C	39.000

2 Cây lấy gỗ, bóng mát.

Cây lấy gỗ được chia làm 3 loại với tiêu chí sau;

Loại A: Cây có thể di chuyển được

Loại B: Cây chỉ có thể dùng làm cũi

Loại C: Cây có thể sử dụng làm gỗ (giá bồi thường trong trường hợp này chỉ xác định công chặt cây như Bảng số 5).

Bảng 2

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
1	Xà cừ.	đ/cây	A	12.000
		đ/cây	B	17.000
2	Bạch đàn các loại. (Nếu trồng tập trung	đ/cây	A	5.000

	mật độ 2.000 -2.500cây/ha)	đ/cây	B	15.000
3	Keo các loại. (Nếu trồng tập trung mật độ 2.000 -2.500cây/ha)	đ/cây	A	4.000
		đ/cây	B	12.000
4	Phi lao. (Nếu trồng tập trung mật độ 2.000 -2.500cây/ha)	đ/cây	A	4.000
		đ/cây	B	8.000
5	Hoa sữa, Bằng lăng, Tường vi, Phượng vĩ, Trứng cá	đ/cây	A	4.000
		đ/cây	B	15.000
6	Vông, Gạo, Cây xanh, Cọ dầu	đ/cây	A	4.000
		đ/cây	B	14.000
7	Dổi, Vàng tâm, Vang, Chẹo, Chò chỉ.			
	- Trồng năm đầu tiên	đ/cây	A	13.000
	- Trồng được 2 năm đến hết năm thứ 4.	đ/cây	A	18.000
		đ/cây	B	87.000
8	Lim, Lát, Tếch, Kim giao, Muồng đen.			
	- Trồng năm đầu tiên	đ/cây	A	14.000
	- Trồng được 2 năm đến hết năm thứ 4.	đ/cây	A	19.000
		đ/cây	B	48.000
9	Xoan.	đ/cây	A	12.000
		đ/cây	B	16.000
10	Sắn (lấy vỏ)	đ/cây	A	5.000
		đ/cây	B	15.000
		đ/cây	C	20.000
11	Sung, Đa, Đề, Bàng	đ/cây	A	12.000
		đ/cây	B	18.000
12	Kè, cọ:			
	+ Mới trồng	đ/cây	A	12.000
	+ Chưa lấy lá	đ/cây	B	55.000
	+ Đã lấy lá	đ/cây	C	119.000
13	Luồng	đ/cây	A	7.000
	Luồng măng	đ/cây	B	11.000
14	Tre	đ/cây	A	7.000
		đ/cây	B	10.000
15	Nứa, Vầu các loại	đ/cây	A	6.000
		đ/cây	B	9.000
16	Song, mây	đ/cây	A	4.000
		đ/cây	B	5.000

3 Giá bồi thường hoa màu, cây được liệu.

Hoa màu, cây được liệu được chia làm 2 loại với tiêu chí sau;

Loại A: Hoa màu, cây được liệu mới trồng.

Loại B: Hoa màu, cây được liệu đã có củ, quả, thân, lá....nhưng chưa được thu hoạch.

Bảng 3

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
1	Loại leo giàn hoặc bò lan trên mặt đất:			

	Xu xu, Hoa lý, Bầu, Bí đỏ, Bí xanh, Mướp, Da chuột, Mướp đắng, Đậu ván...	đ/m ²	A	8.000
		đ/m ²	B	11.000
2	Sắn ăn củ, Củ từ, Củ cái, Củ lô, Sắn dây, Củ đậu, Dong, Khoai sọ, Khoai môn, Khoai sếp, Giềng, Nghệ, gừng	đ/m ²	A	8.000
		đ/m ²	B	11.000
3	Mía các loại	đ/m ²	A	5.000
		đ/m ²	B	10.000
4	Các loại dưa (dưa hấu, dưa lê, dưa bở, dưa gang, dưa chuột...vv)	đ/m ²	A	8.000
		đ/m ²	B	20.000
5	Xu hào, củ cải, cà rốt, bắp cải, xúp lơ, xà lách, rau diếp, rau đay, rau dền, cải các loại, mồng tơi, rau ngót....	đ/m ²	A	8.000
		đ/m ²	B	20.000
6	Khoai lang	đ/m ²	A	4.000
		đ/m ²	B	7.000
7	Lạc, vừng, kê, đậu đen, đậu xanh, đậu trắng, đậu đỏ, đậu trụng quốc ...vv (các loại đậu lấy hạt)	đ/m ²	A	13.000
		đ/m ²	B	19.000
8	Khoai tây, ngô.	đ/m ²	A	10.000
		đ/m ²	B	14.000
9	Rau muống, rau rút.	đ/m ²	A	6.000
		đ/m ²	B	8.000
10	Cà pháo, cà bát, cà tím, cà chua...vv	đ/m ²	A	12.000
		đ/m ²	B	14.000
11	Đậu cô ve, đậu Hà Lan, đậu đũa, đậu xong rông...(các loại đậu làm rau)	đ/m ²	A	12.500
		đ/m ²	B	19.000
12	Hành, tỏi, ớt, dọc mùng, các loại rau thơm (húng, mùi tàu, mùi ta, thì là, tía tô, kinh giới, dăm, ngổ, xương xông, lá nốt, lá mơi, ngải cứu, xả, hạt tiêu.....)	đ/m ²	A	7.000
		đ/m ²	B	10.000
13	Cây dược liệu thông thường: ý dĩ, mã tiền, mã đề, mạch môn, ắc ti sô, xuyên khung, thâu đầu, cối xay, cam thảo, tiết dê, bình vôi.....	đ/m ²	A	13.000
		đ/m ²	B	19.000
14	Tam thất.	đ/m ²	A	25.000
		đ/m ²	B	38.000
15	Cỏ voi (cỏ sữa)	đ/m ²		3.000

4 Giá bồi thường Hoa, cây cảnh.

Hoa, cây cảnh được chia làm 2 loại với tiêu chí sau;

Loại A: Hoa, cây cảnh mới trồng.

Loại B: Cây đã trưởng thành, đã có hoa hoặc quả.

"Giá bồi thường trong bảng dưới xác định cho những cây không thể di chuyển hoặc bán được. Những cây có thể di chuyển đến nơi mới thì đơn giá bồi thường được tính bằng giá trị dự toán di chuyển theo chi tiết đơn giá ca máy công bố kèm theo văn bản số 5256/UBND-CN ngày 07/12/2007 của UBND tỉnh Thanh Hóa".

Bảng 4

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)	Mật độ
1	Hoa đào, hoa mai	đ/cây	A	10.000	10 cây/m ²
		đ/cây	B	17.000	1 cây/m ²
2	Hoa hồng, tầm xuân, ngâu, mẫu đơn, trà, mộc.	đ/khóm	A	10.000	30.000 đ/m ²
		đ/khóm	B	21.000	50.000 đ/m ²
3	Quất	đ/cây	A	10.000	10 cây/m ²
		đ/cây	B	100.000	1 cây/m ²
4	Hoa ti gôn, bìm bìm, hoa giấy, hoa chuông	đ/m ²	A	13.000	
		đ/m ²	B	30.000	
5	Hoa sen, hoa súng	đ/m ²	A	15.000	
		đ/m ²	B	34.000	
6	Hoa lay ơn, loa kèn, bách hợp, huệ tây, ngọc trâm, tứ cầu các loại	đ/cây	A	6.000	
		đ/cây	B	16.000	
7	Cúc các loại, hoa mười giờ, huệ, lan các loại, liên chi, đồng tiền, thược dược, viôlét, hoa bướm, cẩm trướng, hoa phăng, mào gà, xương rồng, xương rắn gai, hoa sứ.	đ/khóm	A	5.000	20.000 đ/m ²
		đ/khóm	B	13.000	50.000 đ/m ²
8	Hoa li, hoa bi, hoa tuy líp	đ/cây	A	8.000	10 cây/m ²
		đ/cây	B	8.000	10 cây/m ²
9	Thảm hoa, thảm lá màu	đ/m ²	A	10.000	
		đ/m ²	B	21.000	
10	Hoa quỳnh, cây giao, cây xương rồng bà.	đ/cây	A	5.000	
		đ/cây	B	13.000	
11	Bách tán, trắc bách diệp, tùng, thông, ngọc lan, hồng lan, cau cảnh, dừa cảnh, trúc đào, hoa ban, chuối trằng pháo, si cảnh, đa cảnh, lộc vừng, liễu cảnh, thiết mộc lan, móng rồng.	đ/cây	A	10.000	
		đ/cây	B	40.000	
12	Trúc, tre vàng ngà	đ/khóm	A	10.000	
		đ/khóm	B	58.000	
13	Hàng rào cây ô rô, chè mạn, hàng rào trúc, hàng rào cây xanh (cắt, tủa)	đ/m	A	33.000	
		đ/m	B	168.000	
14	Thiên tuế, vạn tuế				
	Cây chưa có thân (phần nhô trên mặt đất)	đ/cây		18.000	
	Cây đã có thân ($H_{thân} \leq 10\text{cm}$)	đ/cây		44.000	>1m ² /cây
	Cây đã có thân ($H_{thân} > 10\text{cm}$ đến 30cm)	đ/cây		88.000	>2m ² /cây
	Cây đã có thân ($H_{thân} > 30\text{cm}$ đến 70cm)	đ/cây		176.000	>2m ² /cây
	Cây đã có thân ($H_{thân} > 70\text{cm}$)	đ/cây		529.000	>2m ² /cây

5 Đơn giá công tác chặt cây.

“Dùng xác định chi phí bồi thường cây lâu năm trồng trên đất ở mà tại thời điểm thu hồi đất được thu hoạch và cây lâu năm trồng đại trà mà tại thời điểm thu hồi đất đến hạn thanh lý”.

Thành phần công việc

- Chặt cây.
- Đốn cành, ngọn, vận chuyển trong phạm vi 30m.
- Chặt cây thành từng khúc dài 4 đến 5 m xếp thành đống tại chỗ.

Bảng 5

TT	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Chặt nứa	đ/cây	2.800
2	Chặt luồng, bương, vầu.	đ/cây	5.100
3	Chặt tre.	đ/cây	6.500
4	Chặt cây đường kính gốc cây ≤ 20 cm	đ/cây	11.800
5	Chặt cây đường kính gốc cây ≤ 30 cm	đ/cây	23.500
6	Chặt cây đường kính gốc cây ≤ 40 cm	đ/cây	48.400
7	Chặt cây đường kính gốc cây ≤ 50 cm	đ/cây	91.800
8	Chặt cây đường kính gốc cây ≤ 60 cm	đ/cây	200.500
9	Chặt cây đường kính gốc cây ≤ 70 cm	đ/cây	480.500
10	Chặt cây đường kính gốc cây > 70 cm	đ/cây	907.000